

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ  
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ THIÊN LONG  
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN  
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ THIÊN LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN LONG BUILDING INVESTMENT  
COUNSULTANT AND TECHNOLOGY TRANSFER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THIEN LONG BICTT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107077830

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, ngõ 201 đường Thụy Phương, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                               | 2392     |
| 2.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                            | 2395     |
| 3.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                        | 2592     |
| 4.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                     | 0810     |
| 5.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                             | 1622     |
| 6.  | In ấn                                                                                                               | 1811     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                            | 1812     |
| 8.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                         | 5210     |
| 9.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 5510     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                 | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 12. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 13. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 18. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3600 |
| 19. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700 |
| 20. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3811 |
| 21. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4220 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng đường hầm ;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4290 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời ;<br>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bể ngoài toà nhà ;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển.<br>- Các công việc dưới bề mặt ;                                                                                                                                                                                                                                  | 4390        |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511        |
| 31. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4520        |
| 32. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4541        |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610        |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659(Chính) |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>- Vận tải hàng khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4932        |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 40. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8532        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 41. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính.                                                                                                                                                                                    | 8559                                                                |
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình cầu đường<br>- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng<br>- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ hệ thống thông gió, điều hòa không khí công trình xây dựng<br>- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng | 7110                                                                |
| 43. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310                                                                |
| 44. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710                                                                |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                               | 7730                                                                |
| 46. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8129                                                                |
| 47. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130                                                                |
| 48. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                          | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | KHUÔNG THỊ LIÊN | Số 3, ngõ 201 đường Thụy Phương, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 100.000.000           | 20,00    | 013184402                                                                                                                                         |         |

|   |                  |                                                                                                   |             |       |           |  |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------|--|
| 2 | NGUYỄN THÁI LINH | Số 3, ngõ 201 đường Thụy Phương, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000 | 80,00 | 013171833 |  |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------|--|

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: KHUƠNG THỊ LIÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 22/08/1966

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013184402

Ngày cấp: 10/04/2009

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 3, ngõ 201 đường Thụy Phương, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 3, ngõ 201 đường Thụy Phương, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội